

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông TỬ THANH PHỤNG	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Bà PHẠM THỊ MINH NGUYỆT	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Ông VŨ QUANG CHÍNH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2021
Bà HUỖNH THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/12/2019
Bà LÊ THỊ THUỖ PHƯƠNG	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/12/2022

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Bà LÊ THỊ THUỖ PHƯƠNG	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023
Bà HUỖNH THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông VŨ QUANG CHÍNH	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Bà NGUYỄN THANH HÀ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023
Ông NGUYỄN TÚ KỶ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023
Bà NGUYỄN YẾN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/12/2021
Ông NGUYỄN VĂN DOL	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020
Bà NGUYỄN VIỆT THUỖ AN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2023
Bà NGUYỄN THU TRANG	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2023
Ông LÊ PHẠM CÔNG HOANG	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2023

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU	Bổ nhiệm ngày 01/04/2022
-----------------------	--------------------------

Đại diện pháp luật

Ông VŨ QUANG CHÍNH	- Tổng Giám đốc
Ông TỬ THANH PHỤNG	- Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024.

Duyệt, ngày 20 tháng 05 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc



VŨ QUANG CHÍNH

Tổng Giám đốc

Số: 529./BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, được lập ngày 20/05/2024, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/03/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 31/03/2024, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác ký ngày 29/11/2023, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2023-142-1

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 009906 Quyển số: - SCT/BS

Ngày: 27-05-2024

**TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH**



Nguyễn Thị Thanh Thảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		748.217.310.208	677.830.052.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.199.834.144	14.253.361.170
Tiền	111		17.199.834.144	14.253.361.170
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.898.543.266	40.517.104.181
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	54.898.543.266	40.517.104.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299.995.443.605	255.407.570.378
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	206.847.108.594	170.648.211.507
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.266.281.210	3.249.093.595
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	70.086.095.041	56.972.171.901
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	14.795.958.760	24.625.733.253
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(87.639.878)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	359.045.257.088	353.918.118.321
Hàng tồn kho	141		359.045.257.088	353.918.118.321
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.078.232.105	13.733.898.684
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	5.908.256.580	2.141.082.054
Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.169.975.525	11.592.816.630
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399.993.714.888	396.117.301.987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.542.423.233	2.187.874.858
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.6	2.542.423.233	2.187.874.858
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		246.173.217.065	248.983.276.772
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	143.403.083.261	146.915.117.635
- Nguyên giá	222		270.013.884.384	268.158.453.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.610.801.123)	(121.243.335.919)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	11.665.153.923	10.363.968.346
- Nguyên giá	225		13.536.371.862	11.880.532.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.871.217.939)	(1.516.564.291)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	91.104.979.881	91.704.190.791
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.176.840.133)	(10.577.629.223)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	6.514.745.668	5.956.906.481
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.514.745.668	5.956.906.481
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	100.984.929.356	95.044.572.712
Đầu tư vào công ty con	251		71.445.000.000	65.445.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.825.500.000	30.825.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.535.570.644)	(1.475.927.288)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		250.000.000	250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.778.399.566	43.944.671.164
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	43.778.399.566	43.944.671.164
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.148.211.025.096	1.073.947.354.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		841.183.305.463	774.452.689.487
I. Nợ ngắn hạn	310		737.223.473.055	674.597.136.456
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	57.184.797.779	30.718.042.433
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	311.324.835	1.022.907.264
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	22.638.532.043	19.935.000.726
Phải trả người lao động	314		5.753.618.326	4.555.446.288
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12.138.950.282	9.116.038.844
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	639.196.211.482	609.249.662.593
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		103.959.832.408	99.855.553.031
Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	27.235.392.686	34.072.948.947
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	53.161.600.000	35.454.300.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	23.562.839.722	30.328.304.084
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

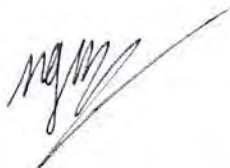
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		307.027.719.633	299.494.665.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	307.027.719.633	299.494.665.234
Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.746.154.218	13.213.099.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.891.693.941	2.857.707.987
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.854.460.277	10.355.391.832
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.148.211.025.096	1.073.947.354.721

Lập, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

VŨ QUANG CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	753.737.046.762	676.944.898.815
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	382.931.231	6.333.945
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		753.354.115.531	676.938.564.870
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	698.652.778.945	627.843.425.107
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.701.336.586	49.095.139.763
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.616.182.592	3.323.304.145
Chi phí tài chính	22	VI.5	27.760.638.069	28.036.259.030
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		23.939.575.295	26.458.766.204
Chi phí bán hàng	25	VI.8	8.691.265.019	6.525.482.770
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.380.337.526	10.156.535.290
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.485.278.564	7.700.166.818
Thu nhập khác	31	VI.6	345.985.677	335.075.215
Chi phí khác	32	VI.7	1.109.763.467	443.796.618
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(763.777.790)	(108.721.403)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.721.500.774	7.591.445.415
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.867.040.497	1.673.418.980
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.854.460.277	5.918.026.435

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Tổng Giám đốc

VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

VŨ QUANG CHÍNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		11.721.500.774	7.591.445.415
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.515.550.764	7.520.013.235
- Các khoản dự phòng	03		(27.996.522)	607.270.484
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		453.748.550	(473.459.212)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.608.419.394)	(1.302.649.675)
- Chi phí lãi vay	06		23.939.575.295	26.458.766.204
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.993.959.467	40.401.386.451
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(31.541.018.226)	79.165.740.946
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(5.127.138.767)	(47.967.017.052)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		41.546.849.327	40.149.061.026
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3.600.902.928)	(1.660.299.333)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.939.575.295)	(26.458.766.204)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.626.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.706.173.578	83.630.105.834
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.662.109.903)	(2.028.528.560)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.030.169.555	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.066.567.334)	(44.460.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.571.205.109	20.460.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	(44.659.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.280.773.384	373.067.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.846.529.189)	(70.314.460.875)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay	33		667.089.945.980	646.309.649.250
Tiền trả nợ gốc vay	34		(646.228.163.036)	(657.199.576.380)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.974.333.846)	(3.843.509.288)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.294.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.883.154.898	(14.733.436.418)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.742.799.287	(1.417.791.459)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	14.253.361.170	32.029.766.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		203.673.687	(29.805.518)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	17.199.834.144	30.582.169.067

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Tổng Giám đốc



VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

VŨ QUANG CHÍNH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 29 vào ngày 17/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 234.851.540.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2024 : 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên tại ngày 31/03/2024 : 439 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	54,06%	59,75%	54,06%	59,75%

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

501
CÔN
TN
H VU
HINH
KIẾ
PHIA
P.P

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác chi phí hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 14	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 32 - 44 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

1. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.397.584.022	1.535.170.821
- Tiền gửi ngân hàng	13.802.250.122	12.718.190.349
+ Tiền gửi (VND)	10.649.429.044	12.385.712.602
+ Tiền gửi (USD)	3.148.692.304	328.364.373
+ Tiền gửi (EUR)	4.128.774	4.113.374
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	17.199.834.144	14.253.361.170

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	122.157.228.217	110.758.390.249
Các đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số Phải thu khách hàng	88.166.689.825	88.990.189.825
Các đối tượng khác	33.990.538.392	21.768.200.424
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	84.689.880.377	59.889.821.258
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	51.305.715.380	38.723.647.460
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.131.147.436	13.228.369.336
Công ty TNHH Phát triển Hùng Hậu	3.375.918.580	2.982.790.158
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	1.104.220.706	823.633.354
Trường Đại học Văn Hiến	15.621.900.040	4.047.498.720
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	150.978.235	83.882.250
Cộng	206.847.108.594	170.648.211.507

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.266.281.210	3.249.093.595
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Miền Tây	3.170.827.291	-
Các đối tượng khác	5.095.453.919	3.249.093.595
Cộng	8.266.281.210	3.249.093.595

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	54.898.543.266	54.898.543.266	40.517.104.181	40.517.104.181
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	54.898.543.266	54.898.543.266	40.517.104.181	40.517.104.181
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	71.445.000.000	(1.535.570.644)	69.909.429.356	65.445.000.000	(1.475.927.288)	63.969.072.712
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu (1)	19.545.000.000	(773.759.302)	18.771.240.698	19.545.000.000	(742.968.559)	18.802.031.441
Công ty TNHH Happyfood Vietnam (2)	51.900.000.000	(761.811.342)	51.138.188.658	45.900.000.000	(732.958.729)	45.167.041.271
b. Đầu tư vào các đơn vị khác	30.825.500.000	-	30.825.500.000	30.825.500.000	-	30.825.500.000
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)	159.520.000	-	159.520.000	159.520.000	-	159.520.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản (6.598 CP)	65.980.000	-	65.980.000	65.980.000	-	65.980.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	30.600.000.000	-	30.600.000.000	30.600.000.000	-	30.600.000.000
Cộng	102.270.500.000	(1.535.570.644)	100.734.929.356	96.270.500.000	(1.475.927.288)	94.794.572.712



- (1) Khoản đầu tư góp vốn (65%) vào Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1402052916 đăng ký lần đầu ngày 24/10/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 24/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 65.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 42.250.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu, Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán ngày 31/03/2024 là 19.545.000.000 VND, do chỉ có Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu thực hiện góp vốn nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 100%.
- (2) Khoản đầu tư góp vốn (54,06%) vào Công ty TNHH Happyfood Vietnam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1400457610 đăng ký lần đầu ngày 15/08/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18/01/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 96.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 51.900.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Happfood Vietnam, Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán ngày 31/03/2024 là 96.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu đã góp 51.900.000.000 VND (chiếm 54,06% vốn góp thực tế) nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 54,06%.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
5.1. Ngắn hạn		
Cá nhân ngoài Công ty	34.086.095.041	20.972.171.901
5.2. Phải thu về cho vay là bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	36.000.000.000	36.000.000.000
Cộng	<u><u>70.086.095.041</u></u>	<u><u>56.972.171.901</u></u>

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
6.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	944.446.840	-	8.709.339.224	-
- Ký cược, ký quỹ	100.746.520	-	227.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	13.749.808.400	-	15.689.394.029	-
- Phải trả khác	957.000	-	-	-
Cộng	<u><u>14.795.958.760</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>24.625.733.253</u></u>	<u><u>-</u></u>
6.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.779.704.000	-	1.508.885.000	-
- Phải thu dài hạn khác	762.719.233	-	678.989.858	-
Cộng	<u><u>2.542.423.233</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>2.187.874.858</u></u>	<u><u>-</u></u>

Ghi chú :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
(*) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31/03/2024 bao gồm :		
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	8.322.397.940	7.638.397.940
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	2.196.000.000	2.354.032.893
Lãi cho vay cá nhân	2.064.324.633	3.270.361.323
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	500.000.000	500.000.000
Lãi tiền gửi dự thu của khoản tiền gửi có kỳ hạn	626.263.345	1.600.532.292
Các đối tượng khác	40.822.482	326.069.581
Cộng	<u><u>13.749.808.400</u></u>	<u><u>15.689.394.029</u></u>

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.025.366.516	-	1.031.388.421	-
- Công cụ, dụng cụ	2.386.825.231	-	2.437.904.044	-
- Chi phí SXKD dở dang	2.709.876.906	-	1.225.014.726	-
- Thành phẩm	346.032.691.950	-	349.223.811.130	-
- Hàng hóa	42.125.956	-	-	-
- Hàng hóa gửi bán	6.848.370.529	-	-	-
Cộng	359.045.257.088	-	353.918.118.321	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
 Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không phát sinh

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ :
 230.000.000.000 đồng.

TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	6.514.745.668	5.956.906.481
Cộng	6.514.745.668	5.956.906.481

(*) Ghi chú :

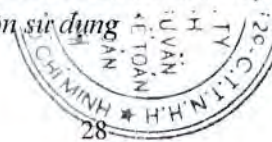
Dự án TTTM và Căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án khác	123.514.000	123.514.000
Nhà máy 2 - Tân Phú Trung	210.981.818	210.981.818
Xây dựng mới kho lạnh 2000T - Gió Bắc	72.135.000	72.135.000
Dự án rừng Đắc Nông	3.607.380.759	3.049.541.572
Dự án 624 Âu Cơ	622.700.000	622.700.000
Cộng	6.514.745.668	5.956.906.481

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	165.247.020.572	93.327.751.649	7.487.646.957	2.096.034.376	268.158.453.554
Số tăng trong kỳ	1.961.182.568	1.551.105.116	-	766.215.148	4.278.502.832
- Mua trong kỳ	-	376.873.000	-	766.215.148	1.143.088.148
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.961.182.568	-	-	-	1.961.182.568
- Tăng khác (thuê tài chính)	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
Số giảm trong kỳ	-	1.293.211.000	1.129.861.002	-	2.423.072.002
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.293.211.000	1.129.861.002	-	2.423.072.002
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	167.208.203.140	93.585.645.765	6.357.785.955	2.862.249.524	270.013.884.384
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	45.220.615.293	68.468.944.086	5.826.576.118	1.727.200.422	121.243.335.919
Số tăng trong kỳ	2.743.028.151	3.536.142.078	261.113.855	21.402.122	6.561.686.206
- Khấu hao trong kỳ	2.743.028.151	3.012.530.880	261.113.855	21.402.122	6.038.075.008
- Tăng khác (thuê tài chính)	-	523.611.198	-	-	523.611.198
Số giảm trong kỳ	-	64.360.000	1.129.861.002	-	1.194.221.002
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	64.360.000	1.129.861.002	-	1.194.221.002
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.963.643.444	71.940.726.164	4.957.828.971	1.748.602.544	126.610.801.123
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	120.026.405.279	24.858.807.563	1.661.070.839	368.833.954	146.915.117.635
Tại ngày cuối kỳ	119.244.559.696	21.644.919.601	1.399.956.984	1.113.646.980	143.403.083.261

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 92.018.384.574 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 39.810.719.831 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý - VND



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	101.888.720.014	-	-	393.100.000	-	-	102.281.820.014
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	101.888.720.014	-	-	393.100.000	-	-	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10.236.535.288	-	-	341.093.935	-	-	10.577.629.223
Số tăng trong kỳ	592.335.912	-	-	6.874.998	-	-	599.210.910
- Khấu hao trong kỳ	592.335.912	-	-	6.874.998	-	-	599.210.910
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.828.871.200	-	-	347.968.933	-	-	11.176.840.133
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	91.652.184.726	-	-	52.006.065	-	-	91.704.190.791
Tại ngày cuối kỳ	91.059.848.814	-	-	45.131.067	-	-	91.104.979.881

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

89.190.891.914 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

283.100.000 VND

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	11.880.532.637	-	-	11.880.532.637
Số tăng trong kỳ	-	1.341.716.454	1.488.354.887	-	2.830.071.341
- Thuê tài chính trong kỳ	-	1.341.716.454	1.488.354.887	-	2.830.071.341
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	12.048.016.975	1.488.354.887	-	13.536.371.862
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	1.516.564.291	-	-	1.516.564.291
Số tăng trong kỳ	-	831.753.758	46.511.088	-	878.264.846
- Khấu hao trong kỳ	-	831.753.758	46.511.088	-	878.264.846
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	523.611.198	-	-	523.611.198
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	523.611.198	-	-	523.611.198
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.824.706.851	46.511.088	-	1.871.217.939
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	10.363.968.346	-	-	10.363.968.346
Tại ngày cuối kỳ	-	10.223.310.124	1.441.843.799	-	11.665.153.923

Ghi chú:

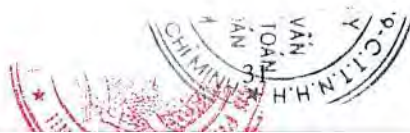
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ : không
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản : không

30
CỘNG
501
THÀNH
PHỐ
HỒ CHÍ MINH
TÂN PHÚ

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1 Ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.975.949.722	22.975.949.722	25.979.450.480	25.944.176.162	22.940.675.404	22.940.675.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	242.699.550.000	242.699.550.000	244.169.650.000	240.666.100.000	239.196.000.000	239.196.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	22.424.652.546	22.424.652.546	40.090.472.430	36.643.676.000	18.977.856.116	18.977.856.116
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh An Phú	100.682.719.800	100.682.719.800	109.284.149.600	106.528.965.800	97.927.536.000	97.927.536.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	212.443.168.002	212.443.168.002	226.853.223.470	228.183.635.889	213.773.580.421	213.773.580.421
Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	20.713.000.000	20.713.000.000	20.713.000.000	-	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh An Phú	4.996.400.004	4.996.400.004	2.498.200.000	2.498.200.000	4.996.400.004	4.996.400.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000	4.550.058.000	4.550.058.000	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.910.655.404	1.910.655.404	1.366.906.082	543.749.322	1.087.498.644	1.087.498.644
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004	625.000.002	625.000.002	1.250.000.004	1.250.000.004
Cộng	639.196.211.482	639.196.211.482	676.130.110.064	646.183.561.175	609.249.662.593	609.249.662.593



Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Bản sửa đổi UOB/HCMC/CASL/20234 ngày 26/02/2021 của Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/18202	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	22.975.949.722	
201918906827 ngày 12/07/2022 và Thoả thuận sửa đổi bổ sung cấp tín dụng hạn mức số 01/201918906827 ngày 19/07/2023; số 02/201918906827 ngày 22/08/2023	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	242.699.550.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Quyền đòi nợ từ các thương vụ xuất khẩu do Sacombank tài trợ, Hàng tồn kho
CVL.DN.2459.160623 ngày 30/06/2023	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	22.424.652.546	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ACB, Hàng tồn kho của Công ty, khoản phải thu, quyền tài sản từ hợp đồng xuất khẩu
1606-LAV-202300128 ngày 16/03/2023	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh An Phú	6 tháng (đến hết ngày 15/03/2024) - đang làm thủ tục gia hạn lại	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	100.682.719.800	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Hàng tồn kho của Công ty, Bất động sản của bên thứ 3
01/2023/1777831/HĐTD ngày 31/07/2023 và 01/2023/1777831/HĐTD	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	212.443.168.002	Quyền thuê đất, NCVKT, MMTB, PTVT của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

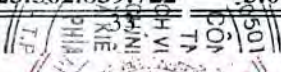
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024

HNHCMCFL-S/10/2024 ngày 01/03/2024	Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	20.713.000.000	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Hua Nan, Tài sản cá nhân của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
1606-LDS202001537	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh An Phú	60 tháng		296.400.000	
1606-LAV201600721 ngày 07/09/2016		120 tháng		4.700.000.004	
LD1511700300	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	120 tháng		3.200.040.000	
LD1623100128		60 tháng		4.530.000.000	
LD1728500607		120 tháng		1.370.076.000	
2021-00195-000 ngày 26/01/2022	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	48 tháng		695.145.216	
2021-00196-000 ngày 26/01/2022		48 tháng		392.353.424	
2023-00234-000 ngày 24/10/2023		36 tháng		428.473.392	
2023-00233-000 ngày 02/11/2023		36 tháng		361.872.036	
2024-00002-000 ngày 26/01/2024		36 tháng		32.811.336	
64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh			1.250.000.004	
				639.196.211.482	

Cộng

12.2. Dài hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh An Phú	7.274.299.996	7.274.299.996	-	2.498.200.000	9.772.499.996	9.772.499.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	10.795.908.000	10.795.908.000	-	4.550.058.000	15.345.966.000	15.345.966.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.680.131.733	2.680.131.733	3.080.284.244	2.172.490.604	1.772.338.093	1.772.338.093
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.812.499.993	2.812.499.993	-	625.000.002	3.437.499.995	3.437.499.995
Cộng	23.562.839.722	23.562.839.722	3.080.284.244	9.845.748.606	30.328.304.084	30.328.304.084



Handwritten signature or mark in red ink.

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
1606-LDS202001537	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh An Phú	60 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	224.300.000	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty
1606-LAV201600721 ngày 07/09/2016		120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	7.049.999.996	
LD1511700300	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	266.270.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất,
LD1623100128		60 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	6.795.000.000	NCVKT, PTVT của Công ty
LD1728500607		120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	3.734.638.000	
2021-00195-000 ngày 26/01/2022	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	868.931.496	
2021-00196-000 ngày 26/01/2022		48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	359.657.279	
2023-00234-000 ngày 24/10/2023		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	785.534.520	
2023-00233-000 ngày 02/11/2023		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	603.120.052	
2024-00002-000 ngày 26/01/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	62.888.386	



64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023 Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV 48 tháng Theo từng lần giải 2.812.499.993
 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh đồng cụ thể

Cộng 23.562.839.722

12.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	2.323.598.911	349.265.065	1.974.333.846	4.117.348.165	273.838.877	3.843.509.288
Trên 5 năm						

12.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

12.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan : không có



. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất	3.945.800.222	1.415.552.249
- CCDC xuất dùng	196.284.089	91.159.874
- Bảo hiểm tài sản	330.878.591	304.774.702
- Chi phí khác	1.435.293.678	329.595.229
Cộng	5.908.256.580	2.141.082.054
13.2. Dài hạn		
- Tiền thuê đất	38.335.612.142	39.059.097.842
- CCDC xuất dùng	1.882.420.102	1.430.862.151
- Chi phí sửa chữa	3.560.367.322	3.454.711.171
Cộng	43.778.399.566	43.944.671.164

. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sản xuất XNK Thành Nam	8.594.050.500	8.594.050.500	-	-
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	11.212.500.926	11.212.500.926	-	-
Công ty TNHH Thủy sản Minh Quý	1.175.355.000	1.175.355.000	6.028.784.000	6.028.784.000
Các đối tượng khác	28.638.625.783	28.638.625.783	21.767.027.831	21.767.027.831
14.2. Dài hạn				
Các đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số Phải trả người bán dài hạn	3.894.005.500	3.894.005.500	3.894.005.500	3.894.005.500
Các đối tượng khác	5.250.911.200	5.250.911.200	12.088.467.461	12.088.467.461
14.3. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Ngu Nghiệp Hùng Hậu (Dài hạn)	18.090.475.986	18.090.475.986	18.090.475.986	18.090.475.986
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	7.564.265.570	7.564.265.570	2.922.230.602	2.922.230.602
Cộng	84.420.190.465	84.420.190.465	64.790.991.380	64.790.991.380

5 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Các đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số Người mua trả tiền trước	231.058.495	231.058.495	532.492.583	532.492.583
Các đối tượng khác	80.266.340	80.266.340	490.414.681	490.414.681
Cộng	311.324.835	311.324.835	1.022.907.264	1.022.907.264

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.821.353	-	1.821.353
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.553.381	-	4.553.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.953.170.734	3.867.040.497	1.626.000.000	16.194.211.231
Thuế thu nhập cá nhân	1.497.811.625	615.684.375	565.595.964	1.547.900.036
Thuế tài nguyên	6.588.160	22.808.320	15.511.040	13.885.440
Tiền thuế đất+Thuế sử dụng đất	4.477.430.207	4.861.245.011	4.462.514.616	4.876.160.602
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	19.935.000.726	9.376.152.937	6.672.621.620	22.638.532.043

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.366.307.325	1.216.662.934
- BHXH, BHYT, BHTN	9.843.928.745	6.993.314.621
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	139.761.400	144.055.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	788.952.812	762.005.689
Cộng	12.138.950.282	9.116.038.844
17.2 Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	53.161.600.000	35.454.300.000
Cộng	53.161.600.000	35.454.300.000
(*) Khoản phải trả dài hạn khác của các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	40.741.600.000	35.454.300.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	12.420.000.000	-
Cộng	53.161.600.000	35.454.300.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	20.471.758.299	306.753.323.714
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	5.918.026.435	5.918.026.435
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (thù lao HĐQT)	-	-	-	-	(480.923.523)	(480.923.523)
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	25.908.861.211	312.190.426.626
Số dư đầu năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.213.099.819	299.494.665.234
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.854.460.277	7.854.460.277
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (thù lao HĐQT)	-	-	-	-	(321.405.878)	(321.405.878)
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	20.746.154.218	307.027.719.633

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu)	51,287%	120.448.160.000	51,287%	120.448.160.000
- Trường Đại học Văn Hiến	8,054%	18.913.910.000	8,054%	18.913.910.000
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam-Công ty Cổ phần	9,995%	23.474.530.000	9,995%	23.474.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (*)	30,664%	72.014.940.000	30,664%	72.014.940.000
Cộng		234.851.540.000		234.851.540.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ : không có

- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	234.851.540.000	234.851.540.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(4.294.200)	-

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
+ Cổ phiếu phổ thông	23.485.154	23.485.154
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.010	1.010
+ Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
+ Cổ phiếu phổ thông	23.484.144	23.484.144
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.011.297.455	5.011.297.455
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

9 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	128.029,72	13.803,78
- EUR	4.094,94	4.099,29
- CNY	2.775,20	2.775,20
- SGD	900,00	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	44.439.007.955	-
- Doanh thu bán thành phẩm	662.784.793.981	649.075.687.611
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.513.244.826	27.869.211.204
Cộng	753.737.046.762	676.944.898.815

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	3.630.297	5.010.247
- Giảm giá hàng bán	-	432.028
- Hàng bán bị trả lại	379.300.934	891.670
Cộng	382.931.231	6.333.945

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa	35.508.192.787	-
- Giá vốn thành phẩm	637.578.816.789	610.796.520.562
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	25.565.769.369	17.046.904.545
Cộng	698.652.778.945	627.843.425.107

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.387.921.939	1.213.318.475
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.212.308.653	1.547.195.258
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	473.459.212
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.952.000	89.331.200
Cộng	8.616.182.592	3.323.304.145

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	23.939.575.295	26.458.766.204
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.307.670.868	970.222.342
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	453.748.550	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	59.643.356	607.270.484
Cộng	27.760.638.069	28.036.259.030

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu bồi thường, hỗ trợ
- Điều chỉnh nợ
- Các khoản khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	204.545.455	-
	1.750.000	330.098.000
	600.600	-
	139.089.622	4.977.215
	345.985.677	335.075.215

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính
- Các khoản khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	1.108.891.579	408.547.464
	871.888	35.249.154
	1.109.763.467	443.796.618

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**8.1. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	4.360.342.569	2.854.528.626
	3.081.382.686	2.599.711.758
	1.249.539.764	1.071.242.386
	8.691.265.019	6.525.482.770

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
	10.000.000	-
	9.957.627.000	5.476.450.162
	228.478.721	176.150.346
	12.368.018	4.823.904
	(87.639.878)	-
	1.592.024.901	1.316.434.764
	2.667.478.764	3.182.676.114
	14.380.337.526	10.156.535.290

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	604.773.771.373	630.115.015.518
	42.250.896.363	31.474.784.162
	7.515.550.764	7.520.013.235
	17.838.613.161	10.881.612.250
	12.218.739.920	12.119.845.554
	684.597.571.581	692.111.270.719

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	3.867.040.497	1.673.418.980
	-	-
	3.867.040.497	1.673.418.980

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024, Công ty có các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 14.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu và 13.120.000.000 đồng tại Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do khoản tiền này được dùng đảm bảo cho các khoản vay tại 2 ngân hàng trên.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	667.089.945.980	646.309.649.250

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	646.228.163.036	657.199.576.380

172
GT
HH
TƯ
KẾ
ATO
NAM
HỒ

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh

Khoản mục	Bán thành phẩm, hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	706.840.870.705	46.513.244.826	753.354.115.531
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	706.840.870.705	46.513.244.826	753.354.115.531
Giá vốn	673.087.009.576	25.565.769.369	698.652.778.945
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	673.087.009.576	25.565.769.369	698.652.778.945
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	33.753.861.129	20.947.475.457	54.701.336.586
Doanh thu hoạt động tài chính			8.616.182.592
Chi phí tài chính			27.760.638.069
Chi phí bán hàng			8.691.265.019
Chi phí quản lý doanh nghiệp			14.380.337.526
Thu nhập khác			345.985.677
Chi phí khác			1.109.763.467
Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.867.040.497
Tổng lợi nhuận sau thuế			7.854.460.277
Tổng chi phí mua tài sản			
Tài sản bộ phận			
Tài sản bộ phận phân bổ			1.047.226.095.740
Tài sản không phân bổ			100.984.929.356
Tổng tài sản			1.148.211.025.096
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp			
Nợ phải trả bộ phận phân bổ			178.424.254.259
Nợ phải trả không phân bổ			662.759.051.204
Tổng cộng nợ			841.183.305.463

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Từ Thanh Phụng	264.875.600	254.497.500
Ông Vũ Quang Chính	200.706.720	203.419.050
Ông Nguyễn Văn Dol	212.198.339	191.480.878
Ông Nguyễn Tú Kỳ	62.765.611	351.384.971
Bà Nguyễn Yến	50.282.000	97.125.000
Ông Lê Phạm Công Hoang	272.300.934	-
Cộng	1.063.129.204	1.097.907.399

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Từ Thanh Phụng	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	30.600.000	30.600.000
Bà Trần Thanh Hương	13.500.000	13.500.000
Bà Huỳnh Thanh	27.000.000	27.000.000
Ông Vũ Quang Chính	27.000.000	27.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	-	13.500.000
Bà Lê Thị Thùy Phương	27.000.000	13.500.000
Cộng	161.100.000	161.100.000

Giao dịch khác :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Ông Vũ Quang Chính	Thu khác	948.882
	Chi khác	948.882
Ông Lê Phạm Công Hoang	Hoàn tạm ứng	70.000.000
	Thu khác	33.663
	Chi khác	33.663
	Tạm ứng	5.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Hoàn tạm ứng	20.000.000
	Thu khác	10.190.500
	Chi khác	10.190.500
	Thu khác	10.000.000
Bà Nguyễn Thu Trang	Thu khác	10.000.000
	Chi khác	10.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt.

2.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác : không phát sinh**2.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ	51,287%
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	100,000%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Công ty con	54,060%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	9,995%
Trường Đại Học Văn Hiến	Cổ đông lớn, Thành viên cùng Tập đoàn	8,054%
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Quý Trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	

Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	611.485.588
	Thu tiền bán hàng	267.276.013
	Mượn tiền	35.706.800.000
	Trả lại tiền mượn	30.419.500.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thu tiền bán hàng	97.221.900
	Bán hàng hoá, dịch vụ	25.095.833.004
Trường Đại Học Văn Hiến	Thu tiền bán hàng	16.003.396.496
	Bán hàng hoá, dịch vụ	13.788.870
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Thu tiền bán hàng	14.891.980
	Bán hàng hoá, dịch vụ	428.453.128
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thu tiền bán hàng	182.142.006
	Chi phí khác	5.700.000
	Bán thanh lý tài sản	69.085.511
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Thu tiền bán hàng	8.516.367
	Cho mượn tiền	13.038.000.000
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Thu lại tiền cho mượn	12.354.000.000
	Góp vốn	6.000.000.000
	Bán hàng hoá, dịch vụ	21.170.419.588
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thu tiền bán hàng	9.854.191.098
	Mua hàng hoá, dịch vụ	4.608.851.577
	Cho mượn tiền	10.650.000.000
	Thu lại tiền cho mượn	23.270.000.000
	Thu lãi cho vay	2.154.032.893
	Lãi cho vay	2.196.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	3.375.918.580
	Phải trả khác	40.741.600.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	13.131.147.436
	Phải thu khác	500.000.000
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Phải trả khác	5.000.000
	Phải thu khách hàng	15.621.900.040
Trường Đại Học Văn Hiến	Phải thu khách hàng	1.104.220.706
	Phải trả khác	11.900.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	150.978.235
	Phải trả người bán	18.090.475.986
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Phải thu khác	8.322.397.940
	Phải thu khác	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu

Phải thu khác	2.196.000.000
Phải thu khách hàng	51.305.715.380
Phải trả người bán	7.564.265.570
Phải trả khác	12.420.000.000
Phải thu cho vay	36.000.000.000

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2023 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/03/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt kiểm toán, soát xét.

Lập, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

VŨ QUANG CHÍNH



AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024





Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024

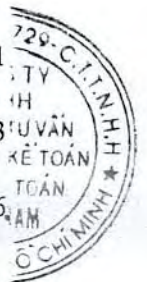


Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024.

I. CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 29 vào ngày 17/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 234.851.540.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2024 : 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;

- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;

- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

- Buôn bán thực phẩm;

-

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	54,06%	59,75%	54,06%	59,75%

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024 là 7.663.819.631 VND (Cùng cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/03/2023 lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 6.276.580.839 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/03/2024 là 20.879.041.727 VND (Tại thời điểm 30/09/2023 lợi nhuận chưa phân phối là 13.383.008.535 VND).

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông TỬ THANH PHỤNG	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Bà PHẠM THỊ MINH NGUYỆT	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Ông VŨ QUANG CHÍNH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2021
Bà HUỖNH THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/12/2019
Bà LÊ THỊ THUY PHƯƠNG	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/12/2022

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Bà LÊ THỊ THUY PHƯƠNG	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023
Bà HUỖNH THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông VŨ QUANG CHÍNH	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Bà NGUYỄN THANH HÀ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023
Ông NGUYỄN TÚ KỶ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023
Bà NGUYỄN YẾN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/12/2021
Ông NGUYỄN VĂN DOL	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020
Bà NGUYỄN VIỆT THUY AN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2023
Bà NGUYỄN THU TRANG	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2023
Ông LÊ PHẠM CÔNG HOANG	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2023

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU	Bổ nhiệm ngày 01/04/2022
-----------------------	--------------------------

Đại diện pháp luật

Ông VŨ QUANG CHÍNH	- Tổng Giám đốc
Ông TỬ THANH PHỤNG	- Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024.

Duyệt, ngày 20 tháng 05 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc



VŨ QUANG CHÍNH

Tổng Giám đốc



Số: 530.../BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, được lập ngày 20/05/2024, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

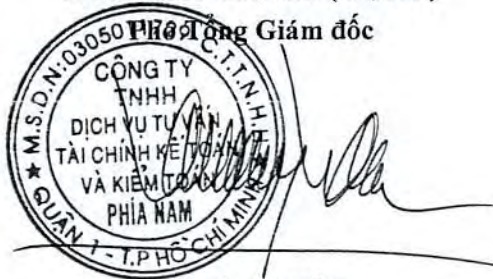
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 31/03/2024, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác ký ngày 29/11/2023, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 5 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và
Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



LÊ VĂN TUẤN

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2023-142-1

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 009908 Quyền số: - SC1/BS

Ngày: 27-05-2024

**TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH**



Nguyễn Thị Thanh Thảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		796.996.410.715	720.486.392.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.422.414.389	14.409.000.271
Tiền	111		17.422.414.389	14.409.000.271
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.898.543.266	40.517.104.181
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	54.898.543.266	40.517.104.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		339.009.702.215	288.832.092.171
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	206.903.208.594	170.704.311.507
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	54.391.490.897	43.980.566.465
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	70.086.095.041	56.972.171.901
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	7.628.907.683	17.262.682.176
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(87.639.878)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	359.045.257.088	353.918.118.321
Hàng tồn kho	141		359.045.257.088	353.918.118.321
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.620.493.757	22.810.077.343
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	6.045.052.157	2.176.764.527
Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.520.326.991	20.578.198.207
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	55.114.609	55.114.609
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		529.371.961.016	435.800.826.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.542.423.233	2.187.874.858
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.6	2.542.423.233	2.187.874.858
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		246.173.217.065	248.983.276.772
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	143.403.083.261	146.915.117.635
- Nguyên giá	222		270.013.884.384	268.158.453.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.610.801.123)	(121.243.335.919)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	11.665.153.923	10.363.968.346
- Nguyên giá	225		13.536.371.862	11.880.532.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.871.217.939)	(1.516.564.291)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	91.104.979.881	91.704.190.791
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.176.840.133)	(10.577.629.223)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		203.668.670.712	106.519.630.064
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	203.668.670.712	106.519.630.064
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	31.075.500.000	31.975.500.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.825.500.000	30.825.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		250.000.000	250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.912.150.006	46.134.544.433
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	45.472.148.367	45.669.399.843
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		440.001.639	465.144.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.326.368.371.731	1.156.287.218.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		975.755.084.053	826.201.544.489
I. Nợ ngắn hạn	310		765.050.153.501	684.381.405.986
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	58.102.420.479	31.422.919.133
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	311.324.835	1.022.907.264
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	22.668.156.116	19.964.624.799
Phải trả người lao động	314		5.803.960.844	4.573.548.788
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		104.553.698	
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12.648.655.739	9.610.581.101
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	665.411.043.482	617.786.786.593
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
Quỹ bình ổn giá	323		-	
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		210.704.930.552	141.820.138.503
Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	9.144.916.700	15.982.472.961
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	53.161.600.000	35.454.300.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	148.091.299.722	90.088.180.084
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		307.114.130	295.185.458
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

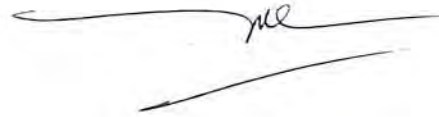
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350.613.287.678	330.085.673.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	350.613.287.678	330.085.673.925
Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.879.041.727	13.383.008.535
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.131.422.157	2.669.479.255
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.747.619.570	10.713.529.280
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		43.452.680.536	30.421.099.973
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.326.368.371.731	1.156.287.218.414

Người lập biểu



VŨ THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

Lập, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Tổng Giám đốc




VŨ QUANG CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	753.737.046.762	676.944.898.815
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	382.931.231	6.333.945
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		753.354.115.531	676.938.564.870
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	698.652.778.945	627.843.425.107
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.701.336.586	49.095.139.763
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.616.437.755	3.323.651.333
Chi phí tài chính	22	VI.5	27.700.994.713	27.428.988.546
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		23.939.575.295	26.458.766.204
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.8	8.691.265.019	6.525.482.770
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.615.685.919	10.270.892.534
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.309.828.690	8.193.427.246
Thu nhập khác	31	VI.6	362.893.677	335.075.218
Chi phí khác	32	VI.7	1.129.933.567	457.048.545
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(767.039.890)	(121.973.330)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.542.788.800	8.071.453.916
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.867.040.497	1.673.418.980
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		11.928.672	121.454.097
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.663.819.631	6.276.580.839
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.747.619.570	6.321.578.682
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(83.799.939)	(44.997.843)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	320	261

Lập, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU



VŨ QUANG CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		11.542.788.800	8.071.453.916
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.540.693.715	7.520.013.235
- Các khoản dự phòng	03	(87.639.878)		-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		453.748.550	(473.459.212)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.608.674.557)		(1.302.649.675)
- Chi phí lãi vay	06	23.939.575.295		26.458.766.204
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-		30.507.891.927
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.780.491.925	70.782.016.395
lưu động				
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(32.101.988.115)		42.652.243.455
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.127.138.767)		(47.967.017.052)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	54.961.552.243		40.938.219.183
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.671.036.154)		(4.049.025.314)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.939.575.295)		(26.458.766.204)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.626.000.000)		-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.276.305.837	75.897.670.463
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(105.511.848.181)		(78.108.366.083)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.030.169.555		-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.066.567.334)		(44.460.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.571.205.109		20.460.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-		-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	900.000.000		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.281.028.547		373.067.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(124.796.012.304)		(101.735.298.398)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-		-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-		-
Tiền thu từ đi vay	33	756.089.945.980		685.606.649.250
Tiền trả nợ gốc vay	34	(652.781.871.036)		(657.199.576.380)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.974.333.846)		(3.843.509.288)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.294.200)		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	101.329.446.898		24.563.563.582
	12			

PH

M.S.D.N. 030
CỔ
CƠ
NÔNG
HỮU
Q. TÂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.809.740.431	(1.274.064.353)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	14.409.000.271	32.052.180.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		203.673.687	(29.805.518)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	17.422.414.389	30.748.311.096

Lập, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

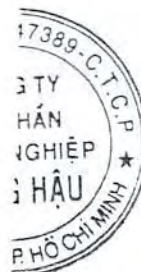
Kế toán trưởng



VŨ QUANG CHÍNH

VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 29 vào ngày 17/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 234.851.540.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2024 : 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên tại ngày 31/03/2024 : 439 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	54,06%	59,75%	54,06%	59,75%

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

501
CỘNG
T
H
H
KI
PH
T

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 14	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 32 - 44 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

01
 CỘNG
 TÊN
 CH VI
 CHÍNH
 KIẾ
 PHIA
 T.P

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

22. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.405.737.448	1.551.225.247
- Tiền gửi ngân hàng	14.016.676.941	12.857.775.024
+ Tiền gửi (VND)	10.863.855.863	12.525.297.277
+ Tiền gửi (USD)	3.148.692.304	328.364.373
+ Tiền gửi (EUR)	4.128.774	4.113.374
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	17.422.414.389	14.409.000.271

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	122.213.328.217	110.814.490.249
Các đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số Phải thu khách hàng	88.166.689.825	88.990.189.825
Các đối tượng khác	34.046.638.392	21.824.300.424
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	84.689.880.377	59.889.821.258
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	51.305.715.380	38.723.647.460
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.131.147.436	13.228.369.336
Công ty TNHH Phát triển Hùng Hậu	3.375.918.580	2.982.790.158
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	1.104.220.706	823.633.334
Trường Đại học Văn Hiến	15.621.900.040	4.047.498.720
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	150.978.235	83.882.250
Cộng	206.903.208.594	170.704.311.507

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	54.391.490.897	43.980.566.465
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Miền Tây	43.786.300.161	40.615.472.870
Các đối tượng khác	10.605.190.736	3.365.093.595
Cộng	54.391.490.897	43.980.566.465

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	54.898.543.266	54.898.543.266	40.517.104.181	40.517.104.181
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	54.898.543.266	54.898.543.266	40.517.104.181	40.517.104.181
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	900.000.000	-	900.000.000
Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc	-	-	-	900.000.000	-	900.000.000
b. Đầu tư vào các đơn vị khác	30.825.500.000	-	30.825.500.000	30.825.500.000	-	30.825.500.000
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)	159.520.000	-	159.520.000	159.520.000	-	159.520.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản (6.598 CP)	65.980.000	-	65.980.000	65.980.000	-	65.980.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	30.600.000.000	-	30.600.000.000	30.600.000.000	-	30.600.000.000
Cộng	30.825.500.000	-	30.825.500.000	31.725.500.000	-	31.725.500.000



5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Cá nhân ngoài Công ty	34.086.095.041	-	20.972.171.901	-
5.2. Phải thu về cho vay là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Cộng	70.086.095.041	-	56.972.171.901	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	944.446.840	-	8.709.339.224	-
- Ký cược, ký quỹ	100.746.520	-	227.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	6.582.757.323	-	8.326.342.952	-
- Phải trả khác	957.000	-	-	-
Cộng	7.628.907.683	-	17.262.682.176	-
6.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.779.704.000	-	1.508.885.000	-
- Phải thu dài hạn khác	762.719.233	-	678.989.858	-
Cộng	2.542.423.233	-	2.187.874.858	-

Ghi chú:

(*) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31/03/2024 bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	2.196.000.000	2.354.032.893
Lãi cho vay cá nhân	2.064.324.633	3.270.361.323
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	500.000.000	500.000.000
Lãi tiền gửi dự thu của khoản tiền gửi có kỳ hạn	626.263.345	1.600.532.292
Các đối tượng khác	1.196.169.345	601.416.444
Cộng	6.582.757.323	8.326.342.952

7. HÀNG TỒN KHO

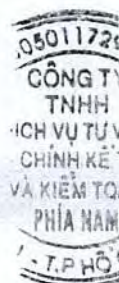
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.025.366.516	-	1.031.388.421	-
- Công cụ, dụng cụ	2.386.825.231	-	2.437.904.044	-
- Chi phí SXKD dở dang	2.709.876.906	-	1.225.014.726	-
- Thành phẩm	346.032.691.950	-	349.223.811.130	-
- Hàng hóa	42.125.956	-	-	-
- Hàng hóa gửi bán	6.848.370.529	-	-	-
Cộng	359.045.257.088	-	353.918.118.321	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không phát sinh
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 230.000.000.000 đồng.

3. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	203.668.670.712	106.519.630.064
Cộng	<u>203.668.670.712</u>	<u>106.519.630.064</u>
(*) Ghi chú :		
Dự án TTTM và Căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án khác	123.514.000	123.514.000
Nhà máy 2 - Tân Phú Trung	210.981.818	210.981.818
Xây dựng mới kho lạnh 2000T - Gió Bắc	72.135.000	72.135.000
Dự án rừng Đắc Nông	3.607.380.759	3.049.541.572
Dự án 624 Âu Cơ	622.700.000	622.700.000
Dự án Nhà máy Happyfood Vietnam	197.153.925.044	100.562.723.583
Cộng	<u>203.668.670.712</u>	<u>106.519.630.064</u>



9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	165.247.020.572	93.327.751.649	7.487.646.957	2.096.034.376	268.158.453.554
Số tăng trong kỳ	1.961.182.568	1.551.105.116	-	766.215.148	4.278.502.832
- Mua trong kỳ	-	376.873.000	-	766.215.148	1.143.088.148
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.961.182.568	-	-	-	1.961.182.568
- Tăng khác (thuê tài chính)	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
Số giảm trong kỳ	-	1.293.211.000	1.129.861.002	-	2.423.072.002
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.293.211.000	1.129.861.002	-	2.423.072.002
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	167.208.203.140	93.585.645.765	6.357.785.955	2.862.249.524	270.013.884.384
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	45.220.615.293	68.468.944.086	5.826.576.118	1.727.200.422	121.243.335.919
Số tăng trong kỳ	2.743.028.151	3.536.142.078	261.113.855	21.402.122	6.561.686.206
- Khấu hao trong kỳ	2.743.028.151	3.012.530.880	261.113.855	21.402.122	6.038.075.008
- Tăng khác (thuê tài chính)	-	523.611.198	-	-	523.611.198
Số giảm trong kỳ	-	64.360.000	1.129.861.002	-	1.194.221.002
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	64.360.000	1.129.861.002	-	1.194.221.002
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.963.643.444	71.940.726.164	4.957.828.971	1.748.602.544	126.610.801.123
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	120.026.405.279	24.858.807.563	1.661.070.839	368.833.954	146.915.117.635
Tại ngày cuối kỳ	119.244.559.696	21.644.919.601	1.399.956.984	1.113.646.980	143.403.083.261

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

92.018.384.574 VND

39.810.719.831 VND

- VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	101.888.720.014	-	-	393.100.000	-	-	102.281.820.014
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	101.888.720.014	-	-	393.100.000	-	-	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10.236.535.288	-	-	341.093.935	-	-	10.577.629.223
Số tăng trong kỳ	592.335.912	-	-	6.874.998	-	-	599.210.910
- Khấu hao trong kỳ	592.335.912	-	-	6.874.998	-	-	599.210.910
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.828.871.200	-	-	347.968.933	-	-	11.176.840.133
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	91.652.184.726	-	-	52.006.065	-	-	91.704.190.791
Tại ngày cuối kỳ	91.059.848.814	-	-	45.131.067	-	-	91.104.979.881

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

89.190.891.914 VND
283.100.000 VND

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	11.880.532.637	-	-	11.880.532.637
Số tăng trong kỳ	-	1.341.716.454	1.488.354.887	-	2.830.071.341
- Thuê tài chính trong kỳ	-	1.341.716.454	1.488.354.887	-	2.830.071.341
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	12.048.016.975	1.488.354.887	-	13.536.371.862
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	1.516.564.291	-	-	1.516.564.291
Số tăng trong kỳ	-	831.753.758	46.511.088	-	878.264.846
- Khấu hao trong kỳ	-	831.753.758	46.511.088	-	878.264.846
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	523.611.198	-	-	523.611.198
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	523.611.198	-	-	523.611.198
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.824.706.851	46.511.088	-	1.871.217.939
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	10.363.968.346	-	-	10.363.968.346
Tại ngày cuối kỳ	-	10.223.310.124	1.441.843.799	-	11.665.153.923

Ghi chú:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ : không
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản : không

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

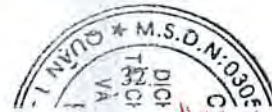
12.1 Ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.975.949.722	22.975.949.722	25.979.450.480	25.944.176.162	22.940.675.404	22.940.675.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	242.699.550.000	242.699.550.000	244.169.650.000	240.666.100.000	239.196.000.000	239.196.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	22.424.652.546	22.424.652.546	40.090.472.430	36.643.676.000	18.977.856.116	18.977.856.116
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh An Phú	100.682.719.800	100.682.719.800	109.284.149.600	106.528.965.800	97.927.536.000	97.927.536.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	212.443.168.002	212.443.168.002	226.853.223.470	228.183.635.889	213.773.580.421	213.773.580.421
Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	20.713.000.000	20.713.000.000	20.713.000.000	-	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh An Phú	4.996.400.004	4.996.400.004	2.498.200.000	2.498.200.000	4.996.400.004	4.996.400.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000	4.550.058.000	4.550.058.000	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.910.655.404	1.910.655.404	1.366.906.082	543.749.322	1.087.498.644	1.087.498.644
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004	625.000.002	625.000.002	1.250.000.004	1.250.000.004
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	26.214.832.000	26.214.832.000	24.231.416.000	6.553.708.000	8.537.124.000	8.537.124.000
Cộng	665.411.043.482	665.411.043.482	700.361.526.064	652.737.269.175	617.786.786.593	617.786.786.593



Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Bản sửa đổi UOB/HCMC/CASL/20234 ngày 26/02/2021 của Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/18202	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	22.975.949.722	
201918906827 ngày 12/07/2022 và Thoả thuận sửa đổi bổ sung cấp tín dụng hạn mức số 01/201918906827 ngày 19/07/2023; số 02/201918906827 ngày 22/08/2023	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	242.699.550.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Quyền đòi nợ từ các thương vụ xuất khẩu do Sacombank tài trợ, Hàng tồn kho
CVL.DN.2459.160623 ngày 30/06/2023	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	22.424.652.546	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ACB, Hàng tồn kho của Công ty, khoản phải thu, quyền tài sản từ hợp đồng xuất khẩu
1606-LAV-202300128 ngày 16/03/2023	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh An Phú	6 tháng (đến hết ngày 15/03/2024) - đang làm thủ tục gia hạn lại	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	100.682.719.800	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Hàng tồn kho của Công ty, Bất động sản của bên thứ 3
01/2023/1777831/HĐTD ngày 31/07/2023 và 01/2023/1777831/HĐTD	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	212.443.168.002	Quyền thuê đất, NCVKT, MMTB, PTVT của Công ty
HNHCMCFL-S/10/2024 ngày 01/03/2024	Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	20.713.000.000	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Hua Nan, Tài sản cá nhân của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024

1606-LDS202001537	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh An Phú	60 tháng		296.400.000
1606-LAV201600721 ngày 07/09/2016		120 tháng		4.700.000.004
LD1511700300	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	120 tháng		3.200.040.000
LD1623100128		60 tháng		4.530.000.000
LD1728500607		120 tháng		1.370.076.000
2021-00195-000 ngày 26/01/2022	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	48 tháng		695.145.216
2021-00196-000 ngày 26/01/2022		48 tháng		392.353.424
2023-00234-000 ngày 24/10/2023		36 tháng		428.473.392
2023-00233-000 ngày 02/11/2023		36 tháng		361.872.036
2024-00002-000 ngày 26/01/2024		36 tháng		32.811.336
64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh			1.250.000.004
1606-LAV-202200841 ngày 11/11/2022	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	84 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	26.214.832.000
Cộng				665.411.043.482

12.2. Dài hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh An Phú	7.274.299.996	7.274.299.996	-	2.498.200.000	9.772.499.996	9.772.499.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	10.795.908.000	10.795.908.000	-	4.550.058.000	15.345.966.000	15.345.966.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	124.528.460.000	124.528.460.000	89.000.000.000	24.231.416.000	59.759.876.000	59.759.876.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.680.131.733	2.680.131.733	3.080.284.244	2.172.490.604	1.772.338.093	1.772.338.093
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.812.499.993	2.812.499.993	-	625.000.002	3.437.499.995	3.437.499.995
Cộng	148.091.299.722	148.091.299.722	92.080.284.244	34.077.164.606	90.088.180.084	90.088.180.084



Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
1606-LDS202001537	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh An Phú	60 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	224.300.000	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty
1606-LAV201600721 ngày 07/09/2016		120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	7.049.999.996	
LD1511700300	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	266.270.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất,
LD1623100128		60 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	6.795.000.000	NCVKT, PTVT của Công ty
LD1728500607		120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	3.734.638.000	
1606-LAV-202200841 ngày 11/11/2022	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	84 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	124.528.460.000	
2021-00195-000 ngày 26/01/2022	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	868.931.496	
2021-00196-000 ngày 26/01/2022		48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	359.657.279	
2023-00234-000 ngày 24/10/2023		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	785.534.520	
2023-00233-000 ngày 02/11/2023		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	603.120.052	



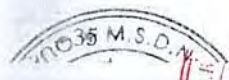
2024-00002-000 ngày 26/01/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	62.888.386
64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	2.812.499.993
Cộng				148.091.299.722

12.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	2.323.598.911	349.265.065	1.974.333.846	4.117.348.165	273.838.877	3.843.509.288
Trên 5 năm						

12.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

12.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan : không có



13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất	3.945.800.222	1.415.552.249
- CCDC xuất dùng	196.284.089	91.159.874
- Bảo hiểm tài sản	342.592.226	317.789.702
- Chi phí khác	1.560.375.620	352.262.702
Cộng	6.045.052.157	2.176.764.527
13.2. Dài hạn		
- Tiền thuê đất	40.029.360.943	40.783.826.521
- CCDC xuất dùng	1.882.420.102	1.430.862.151
- Chi phí sửa chữa	3.560.367.322	3.454.711.171
- Chi phí khác	-	-
Cộng	45.472.148.367	45.669.399.843

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sản xuất XNK Thành Nam	8.594.050.500	8.594.050.500	-	-
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	11.212.500.926	11.212.500.926	-	-
Công ty TNHH Thủy sản Minh Quý	1.175.355.000	1.175.355.000	6.028.784.000	6.028.784.000
Các đối tượng khác	29.556.248.483	29.556.248.483	22.471.904.531	22.471.904.531
14.2. Dài hạn				
Các đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số Phải trả người bán dài hạn	3.894.005.500	3.894.005.500	3.894.005.500	3.894.005.500
Các đối tượng khác	5.250.911.200	5.250.911.200	12.088.467.461	12.088.467.461
14.3. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu (dài hạn)	7.564.265.570	7.564.265.570	2.922.230.602	2.922.230.602
Cộng	67.247.337.179	67.247.337.179	47.405.392.094	47.405.392.094

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Các đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số Người mua trả tiền trước	231.058.495	231.058.495	532.492.583	532.492.583
Các đối tượng khác	80.266.340	80.266.340	490.414.681	490.414.681
Cộng	311.324.835	311.324.835	1.022.907.264	1.022.907.264

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.821.353	-	1.821.353
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.553.381	-	4.553.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.953.170.734	3.867.040.497	1.626.000.000	16.194.211.231
Thuế thu nhập cá nhân	1.527.435.698	615.684.375	565.595.964	1.577.524.109
Thuế tài nguyên	6.588.160	22.808.320	15.511.040	13.885.440
Tiền thuế đất+Thuế sử dụng đất	4.477.430.207	4.863.135.011	4.464.404.616	4.876.160.602
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	19.964.624.799	9.384.042.937	6.680.511.620	22.668.156.116
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	55.114.609	-	-	55.114.609
Cộng	55.114.609	-	-	55.114.609

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.860.849.582	1.711.205.191
- BHXH, BHYT, BHTN	9.846.131.945	6.993.314.621
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	139.761.400	144.055.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	801.912.812	762.005.689
Cộng	12.648.655.739	9.610.581.101
17.2 Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	53.161.600.000	35.454.300.000
Cộng	53.161.600.000	35.454.300.000
(*) Khoản phải trả dài hạn khác của các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	40.741.600.000	35.454.300.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	12.420.000.000	-
Cộng	53.161.600.000	35.454.300.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	20.324.293.777		306.605.859.192
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	6.321.578.682	-	6.321.578.682
- Tăng khác	-	-	-	-	-	30.497.645.833	30.497.645.833
- Phân phối lợi nhuận (thù lao HĐQT)	-	-	-	-	(480.923.523)	-	(480.923.523)
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (do thay đổi tỷ lệ góp vốn tại công ty con)	-	-	-	-	(34.751.749)	-	(34.751.749)
Số dư cuối kỳ trước	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	26.130.197.187	30.497.645.833	342.909.408.435
Số dư đầu năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.383.008.535	30.421.099.975	330.085.673.925
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.747.619.570	-	7.747.619.570
- Tăng khác (do thay đổi tỷ lệ góp vốn tại công ty con)	-	-	-	-	69.819.500	13.115.380.500	13.185.200.000
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(321.405.878)	-	(321.405.878)
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(83.799.939)	(83.799.939)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	20.879.041.727	43.452.680.536	350.613.287.678

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu)	51,287%	120.448.160.000	51,287%	120.448.160.000
- Trường Đại học Văn Hiến	8,054%	18.913.910.000	8,054%	18.913.910.000
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam-Công ty Cổ phần	9,995%	23.474.530.000	9,995%	23.474.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	30,664%	72.014.940.000	30,664%	72.014.940.000
Cộng		234.851.540.000		234.851.540.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ : không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	234.851.540.000	234.851.540.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	234.851.540.000	234.851.540.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

18.4. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
+ Cổ phiếu phổ thông	23.485.154	23.485.154
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.010	1.010
+ Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
+ Cổ phiếu phổ thông	23.484.144	23.484.144
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.011.297.455	5.011.297.455
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	128.029,72	13.803,78
- EUR	4.094,94	4.099,29
- CNY	2.775,20	2.775,20
- SGD	900,00	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	44.439.007.955	-
- Doanh thu bán thành phẩm	662.784.793.981	649.075.687.611
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.513.244.826	27.869.211.204
Cộng	753.737.046.762	676.944.898.815

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	3.630.297	5.010.247
- Giảm giá hàng bán	-	432.028
- Hàng bán bị trả lại	379.300.934	891.670
Cộng	382.931.231	6.333.945

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa	35.508.192.787	-
- Giá vốn thành phẩm	637.578.816.789	610.796.520.562
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	25.565.769.369	17.046.904.545
Cộng	698.652.778.945	627.843.425.107

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.388.177.102	1.213.665.663
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.212.308.653	1.547.195.258
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	473.459.212
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.952.000	89.331.200
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	8.616.437.755	3.323.651.333

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	23.939.575.295	26.458.766.204
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.307.670.868	970.222.342
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	453.748.550	-
Cộng	27.700.994.713	27.428.988.546

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	204.545.455	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thu bồi thường, hỗ trợ	1.750.000	330.098.000
- Điều chỉnh nợ	17.000.600	-
- Các khoản khác	139.597.622	4.977.215
Cộng	362.893.677	335.075.215

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính
- Điều chỉnh nợ
- Các khoản khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	1.108.891.579	408.547.464
	20.000.000	-
	1.041.988	48.501.081
	1.129.933.567	457.048.545

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	4.360.342.569	2.854.528.626
	3.081.382.686	2.599.711.758
	1.249.539.764	1.071.242.386
	8.691.265.019	6.525.482.770

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	10.000.000	
	9.957.627.000	5.476.450.162
	228.478.721	176.150.346
	15.368.018	16.493.904
	(87.639.878)	
	1.784.973.343	1.390.950.532
	2.706.878.715	3.210.847.569
	14.615.685.919	10.270.892.534

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	604.773.771.373	630.115.015.518
	42.250.896.363	31.474.784.162
	7.540.693.715	7.520.013.235
	18.026.671.603	10.956.128.019
	12.240.886.920	12.159.687.029
	684.832.919.974	692.225.627.963

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	3.867.040.497	1.673.418.980
	-	-
	3.867.040.497	1.673.418.980

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhận kế toán sau thuế TNDN
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Thù lao từ lợi nhuận sau thuế
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	7.747.619.570	6.321.578.682
	7.747.619.570	6.321.578.682
	(232.428.587)	(189.647.360)
	23.484.144	23.484.144
	320	261

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024, Công ty có các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 14.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu và 13.120.000.000 đồng tại Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do khoản tiền này được dùng đảm bảo cho các khoản vay tại 2 ngân hàng trên.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

	<u>Kỳ này</u>
	756.089.945.980

-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

	<u>Kỳ này</u>
	652.781.871.036

-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh :

Khoản mục	Bán thành phẩm, hàng hoá	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	706.840.870.705	46.513.244.826	753.354.115.531
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	706.840.870.705	46.513.244.826	753.354.115.531
Giá vốn	673.087.009.576	25.565.769.369	698.652.778.945
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	673.087.009.576	25.565.769.369	698.652.778.945
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	33.753.861.129	20.947.475.457	54.701.336.586
Doanh thu hoạt động tài chính			8.616.437.755
Chi phí tài chính			27.700.994.713
Phần lãi / (lỗ) trong công ty liên kết			
Chi phí bán hàng			8.691.265.019
Chi phí quản lý doanh nghiệp			14.615.685.919
Thu nhập khác			362.893.677
Chi phí khác			1.129.933.567
Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.867.040.497
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			11.928.672
Tổng lợi nhuận sau thuế			7.663.819.631
Tổng chi phí mua tài sản			
Tài sản bộ phận			
Tài sản bộ phận phân bổ			1.295.292.871.731
Tài sản không phân bổ			31.075.500.000
Tổng tài sản			1.326.368.371.731
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp			
Nợ phải trả bộ phận phân bổ			162.252.740.849
Nợ phải trả không phân bổ			813.502.343.204
Tổng cộng nợ			975.755.084.053

2 . Thông tin về các bên liên quan**2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Từ Thanh Phụng	264.875.600	254.497.500
Ông Vũ Quang Chính	200.706.720	203.419.050
Ông Nguyễn Văn Dol	212.198.339	191.480.878
Ông Nguyễn Tú Kỳ	62.765.611	351.384.971
Bà Nguyễn Yến	50.282.000	97.125.000
Ông Lê Phạm Công Hoang	272.300.934	-
Cộng	1.063.129.204	1.097.907.399

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Từ Thanh Phụng	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	30.600.000	30.600.000
Bà Trần Thanh Hương	13.500.000	13.500.000
Bà Huỳnh Thanh	27.000.000	27.000.000
Ông Vũ Quang Chính	27.000.000	27.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	-	13.500.000
Bà Lê Thị Thùy Phương	27.000.000	13.500.000
	161.100.000	161.100.000

Giao dịch khác :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Ông Vũ Quang Chính	Thu khác	948.882
	Chi khác	948.882
Ông Lê Phạm Công Hoang	Hoàn tạm ứng	70.000.000
	Thu khác	33.663
	Chi khác	33.663
	Tạm ứng	5.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Hoàn tạm ứng	20.000.000
	Thu khác	10.190.500
	Chi khác	10.190.500
	Thu khác	10.000.000
Bà Nguyễn Thu Trang	Thu khác	10.000.000
	Chi khác	10.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt.

2.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác : không phát sinh**2.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ	51,287%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	9,995%
Trường Đại Học Văn Hiến	Cổ đông lớn, Thành viên cùng Tập đoàn	8,054%
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Quý Trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	

Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu Thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu Thành viên cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	611.485.588
	Thu tiền bán hàng	267.276.013
	Mượn tiền	35.706.800.000
	Trả lại tiền mượn	30.419.500.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu Trường Đại Học Văn Hiến	Thu tiền bán hàng	97.221.900
	Bán hàng hoá, dịch vụ	25.095.833.004
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Thu tiền bán hàng	16.003.396.496
	Bán hàng hoá, dịch vụ	13.788.870
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thu tiền bán hàng	14.891.980
	Bán hàng hoá, dịch vụ	428.453.128
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Thu tiền bán hàng	182.142.006
	Chi phí khác	5.700.000
	Bán thanh lý tài sản	69.085.511
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thu tiền bán hàng	8.516.367
	Bán hàng hoá, dịch vụ	21.170.419.588
	Thu tiền bán hàng	9.854.191.098
	Mua hàng hoá, dịch vụ	4.608.851.577
	Cho mượn tiền	10.650.000.000
	Thu lại tiền cho mượn	23.270.000.000
	Thu lãi cho vay	2.154.032.898
Lãi cho vay	2.196.000.000	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	3.375.918.580
	Phải trả khác	40.741.600.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	13.131.147.436
	Phải trả khác	500.000.000
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Phải thu khác	5.000.000
	Phải trả khác	
Trường Đại Học Văn Hiến	Phải thu khách hàng	15.621.900.040
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	1.104.220.706
	Phải trả khác	11.900.000
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	150.978.235
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	Phải trả người bán	18.090.475.986
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Phải thu khác	8.322.397.940
	Phải thu khác	2.196.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	51.305.715.380
	Phải trả người bán	7.564.265.570
	Phải trả khác	12.420.000.000
	Phải thu cho vay	36.000.000.000

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2023 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/03/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt kiểm toán, soát xét.

Lập, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

VŨ QUANG CHÍNH



